

Số: 69/QĐ-THCSHD

Hải Đường, ngày 04 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán NSNN năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HẢI ĐƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 296/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu ngày 02 tháng 06 năm 2025 về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2025;

Căn cứ quyết định số 297/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu ngày 02 tháng 06 năm 2025 về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025: kinh phí sử dụng dịch vụ Phần mềm quản lý công chức viên chức;

Căn cứ quyết định số 300/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu ngày 03 tháng 06 năm 2025 về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025: kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024-2025.

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

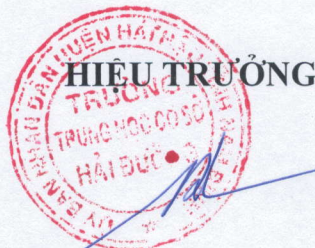
Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán NSNN năm 2025 gồm: kinh phí về việc điều chỉnh tăng giảm dự toán NSNN năm 2025, kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm quản lý công chức viên chức và kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024-2025 của trường THCS Hải Đường (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng và bộ phận tài chính các tổ liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...



Nguyễn Xuân Diễn

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ- THCSHD ngày 04/06/2025 của trường THCS Hải Đường)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-94.148.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-94.148.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-94.148.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Hải Đường, ngày 04 tháng 06 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG



Kế toán

Đỗ Thị Hoàn

Nguyễn Xuân Diễn

Số: 296/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 02 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2025
cho đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, văn bản số 879/BC-PGDĐT ngày 24/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2024 và dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2025;

Căn cứ quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ các báo cáo của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về nhu cầu điều chỉnh kinh phí do thực hiện các Quyết định chuyển công tác, tuyển dụng biên chế mới... của các cấp có thẩm quyền năm 2025;

Căn cứ các báo cáo của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về kinh phí thực hiện các cuộc thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp tỉnh trở lên năm học 2024-2025;

Căn cứ báo cáo kinh phí thực hiện khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về trong công tác Giáo dục và Đào tạo năm học 2024-2025;

Căn cứ Thông báo số 40/TB-TC ngày 29/5/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về việc thẩm định dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2025 ngành Giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

I. Dự toán điều chỉnh: 14.664.442.000 đồng, gồm:

1. Giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đã bố trí đầu năm của các đơn vị trực thuộc kinh phí các cuộc thi, hội thi cho giáo viên và học sinh cấp tỉnh trở lên, số tiền: 813.442.000 đồng.

2. Kinh phí được cấp bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND huyện Hải Hậu: 13.851.000.000 đồng.

II. Dự toán phân bổ lại: 14.664.442.000 đồng, gồm:

1. Kinh phí bổ sung để thực hiện quỹ tiền lương do tăng giảm biên chế mới tuyển dụng và chuyển chuyển công tác, kinh phí khen thưởng cho tập thể và cá nhân năm học 2024-2025: 9.804.442.000 đồng.

2. Kinh phí bổ sung chi thường xuyên cho các trường (20 triệu đồng/trường): 2.060.000.000 đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ các trường chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn: 1.250.000.000 đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ các trường xây dựng mô hình giáo dục thể chất: 1.550.000.000 đồng.

(Danh sách chi tiết điều chỉnh tăng, giảm dự toán từng đơn vị theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được điều chỉnh, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025
CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-PGDDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

Số TT	Đơn vị	Mã QHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn 13- KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ	Mã nguồn 12- KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ			TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
					KP HỖ TRỢ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA, CHUẨN XANH- SÁCH - ĐẸP AN TOÀN	HỖ TRỢ MÔ HÌNH GIÁO DỤC THEO CHẤT	CỘNG		
1	MN Hải An	1129464	622-071	112.822.000		50.000.000	50.000.000	162.822.000	
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	120.565.000		50.000.000	50.000.000	170.565.000	
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	116.949.000				116.949.000	
4	MN TT Cồn	1129461	622-071	-124.557.000		50.000.000	50.000.000	-74.557.000	
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	32.443.000	50.000.000		50.000.000	82.443.000	
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	78.482.000				78.482.000	
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	82.409.000				82.409.000	
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	407.473.000		50.000.000	50.000.000	457.473.000	
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	-28.327.000		50.000.000	50.000.000	21.673.000	
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	37.523.000				37.523.000	
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	189.889.000	50.000.000		50.000.000	239.889.000	
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	36.531.000		50.000.000	50.000.000	86.531.000	
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	39.423.000				39.423.000	
14	MN Hải Long	1129451	622-071	30.573.000				30.573.000	
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	120.320.000	50.000.000	50.000.000	100.000.000	220.320.000	
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	333.331.000		50.000.000	50.000.000	383.331.000	
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	208.017.000		50.000.000	50.000.000	258.017.000	
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	31.643.000		50.000.000	50.000.000	81.643.000	
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	127.120.000		50.000.000	50.000.000	177.120.000	
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	30.933.000				30.933.000	

21	MN Hai Phúc	1129443	622-071	230.650.000					230.650.000	
22	MN Hai Phú	1129444	622-071	-131.549.000				50.000.000	50.000.000	-81.549.000
23	MN Hai Phương	1129442	622-071	30.393.000				50.000.000	50.000.000	80.393.000
24	MN Hai Quang	1129441	622-071	193.436.000				50.000.000	50.000.000	243.436.000
25	MN Hai Sơn	1129440	622-071	-71.285.000				50.000.000	50.000.000	-21.285.000
26	MN Hai Tân	1129439	622-071	282.207.000						282.207.000
27	MN Hai Tây	1129438	622-071	125.917.000				50.000.000	50.000.000	175.917.000
28	MN Hai Thanh	1129436	622-071	17.057.000						17.057.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	13.825.000				50.000.000	50.000.000	63.825.000
30	MN Hai Trung	1129434	622-071	72.317.000				50.000.000	50.000.000	122.317.000
31	MN Hai Triều	1129433	622-071	-4.665.000				50.000.000	50.000.000	45.335.000
32	MN Hai Văn	1129432	622-071	345.237.000						345.237.000
33	MN Hai Xuân	1129431	622-071	87.853.000						87.853.000
34	MN TT Yên Định	1129430	622-071	38.173.000				50.000.000	50.000.000	88.173.000
35	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	-10.252.000	100.000.000				100.000.000	89.748.000
36	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	172.765.000	50.000.000				50.000.000	222.765.000
37	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	38.990.000	50.000.000				50.000.000	88.990.000
38	Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	253.532.000				50.000.000	50.000.000	303.532.000
39	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	-3.402.000				50.000.000	50.000.000	46.598.000
40	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	114.931.000						114.931.000
41	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	57.045.000						57.045.000
42	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	51.516.000						51.516.000
43	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	70.432.000						70.432.000
44	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	66.061.000	100.000.000				100.000.000	166.061.000
45	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	177.804.000						177.804.000
46	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	149.462.000						149.462.000
47	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	251.159.000						251.159.000
48	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	141.065.000						141.065.000
49	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	200.092.000	50.000.000				50.000.000	250.092.000
50	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	536.876.000						536.876.000
51	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	63.589.000	50.000.000				50.000.000	113.589.000
52	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	72.309.000						72.309.000
53	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	350.854.000						350.854.000

54	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	46.903.000				46.903.000	
55	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	239.835.000				239.835.000	
56	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	28.100.000	100.000.000			128.100.000	
57	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	180.258.000		100.000.000	100.000.000	280.258.000	
58	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	-95.672.000				-95.672.000	
59	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	52.345.000				52.345.000	
60	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	211.853.000				211.853.000	
61	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	-83.496.000				-83.496.000	
62	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	-332.872.000				-332.872.000	
63	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	241.590.000	50.000.000		50.000.000	291.590.000	
64	Tiểu học Hải Triều	1102681	622-072	225.934.000				225.934.000	
65	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	199.726.000				199.726.000	
66	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	287.529.000	50.000.000		50.000.000	337.529.000	
67	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	304.380.000	50.000.000		50.000.000	354.380.000	
68	Tiểu học TT Yên Định	1108009	622-072	-262.608.000		50.000.000	50.000.000	-212.608.000	
69	THCS Hải An	1004331	622-073	-222.497.000				-222.497.000	
70	THCS Hải Anh	1004332	622-073	248.926.000				248.926.000	
71	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	-93.350.000	50.000.000		50.000.000	-43.350.000	
72	THCS TT Cồn	1001415	622-073	122.975.000				122.975.000	
73	THCS Hải Cường	1001416	622-073	44.420.000				44.420.000	
74	THCS Hải Châu	1004621	622-073	101.695.000				101.695.000	
75	THCS Hải Chính	1004622	622-073	168.858.000				168.858.000	
76	THCS Hải Đông	1004623	622-073	101.126.000		50.000.000	50.000.000	151.126.000	
77	THCS Hải Đường	1001418	622-073	-94.148.000				-94.148.000	
78	THCS Hải Giang	1001420	622-073	82.805.000				82.805.000	
79	THCS Hải Hà	1004725	622-073	37.670.000	50.000.000		50.000.000	87.670.000	
80	THCS Hải Hoà	1001432	622-073	112.394.000				112.394.000	
81	THCS Hải Hưng	1001433	622-073	83.927.000				83.927.000	
82	THCS Hải Long	1001434	622-073	59.930.000				59.930.000	
83	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	120.530.000	100.000.000		100.000.000	220.530.000	
84	THCS Hải Lý	1001436	622-073	205.988.000				205.988.000	
85	THCS Hải Nam	1001427	622-073	63.779.000	50.000.000		50.000.000	113.779.000	
86	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	153.383.000	50.000.000		50.000.000	203.383.000	

87	THCS Hai Minh	1010092	622-073	-304.000			-304.000
88	THCS Hải Phong	1010085	622-073	18.033.000			18.033.000
89	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	167.903.000			167.903.000
90	THCS Hải Phú	1010087	622-073	111.760.000	50.000.000		161.760.000
91	THCS Hải Phương	1002589	622-073	166.091.000			166.091.000
92	THCS Hải Quang	1010088	622-073	43.376.000		100.000.000	143.376.000
93	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	280.752.000			280.752.000
94	THCS Hải Tân	1080195	622-073	18.415.000	50.000.000		68.415.000
95	THCS Hải Tây	1079949	622-073	146.001.000			146.001.000
96	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	94.546.000			94.546.000
97	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	130.631.000		100.000.000	230.631.000
98	THCS Hải Trung	1010096	622-073	493.926.000			493.926.000
99	THCS Hải Triều	1002486	622-073	256.075.000			256.075.000
100	THCS Hải Vân	1001858	622-073	4.240.000			4.240.000
101	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	8.357.000		50.000.000	58.357.000
102	THCS TT Yên Định	1002593	622-073	128.242.000	50.000.000		178.242.000
103	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	472.784.000			472.784.000
	Cộng			11.051.000.000	1.250.000.000	1.550.000.000	13.851.000.000

Ghi chú: Kinh phí thực hiện điều chỉnh bao gồm:

1. Kinh phí thực hiện tự chủ (mã nguồn 13) bao gồm:

- Kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do tuyển dụng mới, điều động, chuyển chuyên, ký hợp đồng, nghỉ hưu, nghỉ chế độ...cho viên chức, người lao động.
- Kinh phí bổ sung để thực hiện chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của đơn vị.
- Kinh phí các cuộc thi, hội thi cho giáo viên và học sinh cấp tỉnh trở lên.
- Kinh phí để chi các hoạt động và nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

2. Kinh phí thực hiện không tự chủ (mã nguồn 12) bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị...cho trường phục vụ xây dựng chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn.
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình giáo dục thể chất (sân bóng, bộ dụng cụ Thể dục thể thao...)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ- THCSHD ngày 04/06/2025 của trường THCS Hải Đường)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.270.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.270.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.270.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Kế toán

Hải Đường, ngày 04 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Diễn

Đỗ Thị Hoàn

Số: 297/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 02 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025

Kinh phí sử dụng dịch vụ Phần mềm quản lý công chức viên chức
cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 4931/QĐ-UBND ngày 23/05/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ địa phương và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm quản lý công chức viên chức cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 525.030.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng).

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN 2025
KINH PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ QUẢN LÝ CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS

(Kèm theo Quyết định số 297/QĐ-PGDĐT ngày 02/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: đồng

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương - Khoản	Số lượng tài khoản sử dụng	Đơn giá/1 tài khoản sử dụng	Tổng tiền
	TỔNG CỘNG			3.182	165.000	525.030.000
	Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ					525.030.000
1	Trường Mầm non Hải An	1129464	622-071	39	165.000	6.435.000
2	Trường Mầm non Hải Anh	1129463	622-071	54	165.000	8.910.000
3	Trường Mầm non Hải Bắc	1129462	622-071	23	165.000	3.795.000
4	Trường Mầm non TT Cồn	1129461	622-071	28	165.000	4.620.000
5	Trường Mầm non Hải Cường	1129460	622-071	24	165.000	3.960.000
6	Trường Mầm non Hải Châu	1129459	622-071	25	165.000	4.125.000
7	Trường Mầm non Hải Chính	1129458	622-071	26	165.000	4.290.000
8	Trường Mầm non Hải Đông	1129457	622-071	27	165.000	4.455.000
9	Trường Mầm non Hải Đường	1129456	622-071	49	165.000	8.085.000
10	Trường Mầm non Hải Giang	1129455	622-071	26	165.000	4.290.000
11	Trường Mầm non Hải Hà	1129454	622-071	26	165.000	4.290.000
12	Trường Mầm non Hải Hoà	1129453	622-071	32	165.000	5.280.000
13	Trường Mầm non Hải Hưng	1129452	622-071	34	165.000	5.610.000
14	Trường Mầm non Hải Long	1129451	622-071	29	165.000	4.785.000
15	Trường Mầm non Hải Lộc	1129450	622-071	19	165.000	3.135.000
16	Trường Mầm non Hải Lý	1129449	622-071	39	165.000	6.435.000
17	Trường Mầm non Hải Nam	1129447	622-071	27	165.000	4.455.000
18	Trường Mầm non Hải Ninh	1129446	622-071	25	165.000	4.125.000
19	Trường Mầm non Hải Minh	1129448	622-071	47	165.000	7.755.000
20	Trường Mầm non Hải Phong	1129445	622-071	25	165.000	4.125.000
21	Trường Mầm non Hải Phúc	1129443	622-071	23	165.000	3.795.000
22	Trường Mầm non Hải Phú	1129444	622-071	37	165.000	6.105.000
23	Trường Mầm non Hải Phương	1129442	622-071	28	165.000	4.620.000
24	Trường Mầm non Hải Quang	1129441	622-071	24	165.000	3.960.000
25	Trường Mầm non Hải Sơn	1129440	622-071	25	165.000	4.125.000
26	Trường Mầm non Hải Tân	1129439	622-071	32	165.000	5.280.000
27	Trường Mầm non Hải Tây	1129438	622-071	28	165.000	4.620.000
28	Trường Mầm non Hải Thanh	1129436	622-071	26	165.000	4.290.000
29	Trường Mầm non TT Thịnh Long	1129435	622-071	51	165.000	8.415.000
30	Trường Mầm non Hải Trung	1129434	622-071	35	165.000	5.775.000
31	Trường Mầm non Hải Triều	1129433	622-071	19	165.000	3.135.000
32	Trường Mầm non Hải Vân	1129432	622-071	46	165.000	7.590.000
33	Trường Mầm non Hải Xuân	1129431	622-071	35	165.000	5.775.000
34	Trường Mầm non TT Yên Định	1129430	622-071	29	165.000	4.785.000
35	Trường Tiểu học Hải An	1107981	622-072	36	165.000	5.940.000
36	Trường Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	52	165.000	8.580.000
37	Trường Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	27	165.000	4.455.000
38	Trường Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	35	165.000	5.775.000
39	Trường Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	26	165.000	4.290.000
40	Trường Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	25	165.000	4.125.000
41	Trường Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	27	165.000	4.455.000
42	Trường Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	30	165.000	4.950.000
43	Trường Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	50	165.000	8.250.000
44	Trường Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	25	165.000	4.125.000
45	Trường Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	27	165.000	4.455.000
46	Trường Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	31	165.000	5.115.000
47	Trường Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	44	165.000	7.260.000
48	Trường Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	30	165.000	4.950.000
49	Trường Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	23	165.000	3.795.000
50	Trường Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	48	165.000	7.920.000
51	Trường Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	28	165.000	4.620.000
52	Trường Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	27	165.000	4.455.000
53	Trường Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	79	165.000	13.035.000
54	Trường Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	25	165.000	4.125.000
55	Trường Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	25	165.000	4.125.000
56	Trường Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	35	165.000	5.775.000
57	Trường Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	31	165.000	5.115.000
58	Trường Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	23	165.000	3.795.000
59	Trường Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	27	165.000	4.455.000
60	Trường Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	27	165.000	4.455.000

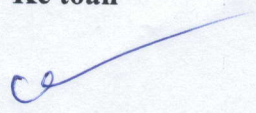
STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương - Khoản	Số lượng tài khoản sử dụng	Đơn giá/1 tài khoản sử dụng	Tổng tiền
61	Trường Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	30	165.000	4.950.000
62	Trường Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	25	165.000	4.125.000
63	Trường Tiểu học TT Thịnh Long	1102679	622-072	58	165.000	9.570.000
64	Trường Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	46	165.000	7.590.000
65	Trường Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	21	165.000	3.465.000
66	Trường Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	48	165.000	7.920.000
67	Trường Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	42	165.000	6.930.000
68	Trường Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	33	165.000	5.445.000
69	Trường Trung học cơ sở Hải An	1004331	622-073	27	165.000	4.455.000
70	Trường Trung học cơ sở Hải Anh	1004332	622-073	41	165.000	6.765.000
71	Trường Trung học cơ sở Hải Bắc	1004452	622-073	21	165.000	3.465.000
72	Trường Trung học cơ sở TT Cồn	1001415	622-073	29	165.000	4.785.000
73	Trường Trung học cơ sở Hải Cường	1001416	622-073	21	165.000	3.465.000
74	Trường Trung học cơ sở Hải Châu	1004621	622-073	22	165.000	3.630.000
75	Trường Trung học cơ sở Hải Chính	1004622	622-073	21	165.000	3.465.000
76	Trường Trung học cơ sở Hải Đông	1004623	622-073	26	165.000	4.290.000
77	Trường Trung học cơ sở Hải Đường	1001418	622-073	38	165.000	6.270.000
78	Trường Trung học cơ sở Hải Giang	1001420	622-073	22	165.000	3.630.000
79	Trường Trung học cơ sở Hải Hà	1004725	622-073	22	165.000	3.630.000
80	Trường Trung học cơ sở Hải Hoà	1001432	622-073	27	165.000	4.455.000
81	Trường Trung học cơ sở Hải Hưng	1001433	622-073	30	165.000	4.950.000
82	Trường Trung học cơ sở Hải Long	1001434	622-073	23	165.000	3.795.000
83	Trường Trung học cơ sở Hải Lộc	1001435	622-073	21	165.000	3.465.000
84	Trường Trung học cơ sở Hải Lý	1001436	622-073	34	165.000	5.610.000
85	Trường Trung học cơ sở Hải Nam	1001427	622-073	24	165.000	3.960.000
86	Trường Trung học cơ sở Hải Ninh	1010122	622-073	22	165.000	3.630.000
87	Trường Trung học cơ sở Hải Minh	1010092	622-073	57	165.000	9.405.000
88	Trường Trung học cơ sở Hải Phong	1010085	622-073	23	165.000	3.795.000
89	Trường Trung học cơ sở Hải Phúc	1010086	622-073	22	165.000	3.630.000
90	Trường Trung học cơ sở Hải Phú	1010087	622-073	28	165.000	4.620.000
91	Trường Trung học cơ sở Hải Phương	1002589	622-073	28	165.000	4.620.000
92	Trường Trung học cơ sở Hải Quang	1010088	622-073	23	165.000	3.795.000
93	Trường Trung học cơ sở Hải Sơn	1010125	622-073	25	165.000	4.125.000
94	Trường Trung học cơ sở Hải Tân	1080195	622-073	21	165.000	3.465.000
95	Trường Trung học cơ sở Hải Tây	1079949	622-073	23	165.000	3.795.000
96	Trường Trung học cơ sở Hải Thanh	1080051	622-073	23	165.000	3.795.000
97	Trường Trung học cơ sở Thịnh Long	1010095	622-073	43	165.000	7.095.000
98	Trường Trung học cơ sở Hải Trung	1010096	622-073	34	165.000	5.610.000
99	Trường Trung học cơ sở Hải Triều	1002486	622-073	19	165.000	3.135.000
100	Trường Trung học cơ sở Hải Vân	1001858	622-073	35	165.000	5.775.000
101	Trường Trung học cơ sở Hải Xuân	1002592	622-073	30	165.000	4.950.000
102	Trường Trung học cơ sở Yên Định	1002593	622-073	20	165.000	3.300.000
103	Trường Trung học cơ sở Hải Hậu	1002487	622-073	29	165.000	4.785.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ- THCSHD ngày 04/06/2025 của trường THCS Hải Đường)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

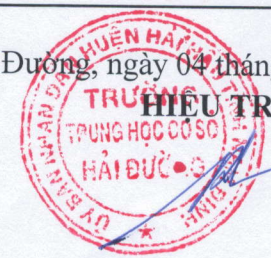
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.165.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.165.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.165.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Kế toán



Đỗ Thị Hoàn

Hải Đường, ngày 04 tháng 06 năm 2025



Nguyễn Xuân Diễn

Số: 300/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 03 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025

**Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo,
chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024 -2025
cho các trường Mầm non, Tiểu học thuộc huyện Hải Hậu**

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 5045/QĐ-UBND ngày 02/06/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán 2025 kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2024-2025 cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 1.447.822.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn đồng).

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).

Nguồn kinh phí: Nguồn bổ sung có mục tiêu.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

DANH SÁCH CẤP BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIÁM HỌC PHÍ,
HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, TIỀN AN TRÚA CHO TRẺ EM TỪ 3-5 TUỔI,
CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2024-2025 CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 300/QĐ-PGDĐT ngày 03/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025										Đvt: đồng	
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập				Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật			Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2				
	TỔNG CỘNG	560.000	1.795.526.000	2.228.975.000	285.600.000	249.750.000	84.640.000	85.600.000	97.344.000	93.600.000	4.921.035.000	4.920.475.000		
1	MN Hải An		60.480.000	76.275.000	1.200.000	750.000	6.400.000	6.400.000			151.505.000	151.505.000		
2	MN Hải Anh		88.560.000	110.025.000	600.000	750.000	1.920.000	4.000.000			205.855.000	205.855.000		
3	MN Hải Bắc		33.120.000	40.725.000	1.200.000	-	1.920.000	3.200.000			80.165.000	80.165.000		
4	MN TT Cồn		43.020.000	53.550.000	1.200.000	-	3.200.000	3.200.000			104.170.000	104.170.000		
5	MN Hải Cường		39.600.000	49.500.000	-	-	-	-			89.100.000	89.100.000		
6	MN Hải Châu		36.720.000	46.575.000	1.200.000	1.500.000	3.840.000	6.400.000			96.235.000	96.235.000		
7	MN Hải Chính		48.960.000	60.750.000	-	-	3.200.000	800.000			113.710.000	113.710.000		
8	MN Hải Đồng		45.000.000	55.800.000	-	-	-	-			100.800.000	100.800.000		
9	MN Hải Đường		75.240.000	94.500.000	1.200.000	1.500.000	5.120.000	4.000.000			181.560.000	181.560.000		
10	MN Hải Giang		38.880.000	48.825.000	600.000	-	1.920.000	4.000.000			94.225.000	94.225.000		
11	MN Hải Hà		33.120.000	41.850.000	-	-	1.920.000	2.400.000			79.290.000	79.290.000		
12	MN Hải Hoà		52.560.000	65.700.000	-	-	-	-			118.260.000	118.260.000		
13	MN Hải Hưng		64.260.000	79.650.000	3.000.000	-	5.760.000	8.000.000			160.670.000	160.670.000		
14	MN Hải Long		43.020.000	54.450.000	-	-	1.920.000	800.000			100.190.000	100.190.000		
15	MN Hải Lộc		31.140.000	40.275.000	-	-	1.280.000	800.000			73.495.000	73.495.000		
16	MN Hải Lý		78.120.000	98.550.000	-	-	-	1.600.000			178.270.000	178.270.000		
17	MN Hải Nam		39.420.000	49.050.000	600.000	750.000	3.200.000	1.600.000			94.620.000	94.620.000		
18	MN Hải Ninh		36.180.000	44.325.000	1.800.000	-	3.840.000	3.200.000			89.345.000	89.345.000		
19	MN Hải Minh		90.360.000	111.600.000	600.000	750.000	1.920.000	800.000			206.030.000	206.030.000		
20	MN Hải Phong		36.360.000	44.100.000	1.800.000	1.500.000	2.720.000	4.000.000			90.480.000	90.480.000		
21	MN Hải Phúc		31.680.000	40.275.000	-	-	1.280.000	1.600.000			74.835.000	74.835.000		
22	MN Hải Phú		52.740.000	64.800.000	-	-	1.280.000	1.600.000			120.420.000	120.420.000		
23	MN Hải Phương		38.160.000	47.700.000	1.800.000	2.250.000	5.120.000	3.200.000			98.230.000	98.230.000		
24	MN Hải Quang		37.800.000	48.150.000	600.000	750.000	1.280.000	1.600.000			90.180.000	90.180.000		
25	MN Hải Sơn		38.880.000	47.925.000	1.200.000	750.000	8.320.000	4.800.000			101.875.000	101.875.000		
26	MN Hải Tân		55.620.000	69.525.000	-	-	2.560.000	800.000			128.505.000	128.505.000		

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025										Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	Kinh phí cấp bổ sung năm 2025 (Mã nguồn 12 - KP không thực hiện tự chủ)
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập				Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật			
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
27	MN Hải Tây		33.840.000	41.625.000	2.400.000	-	3.840.000	4.000.000				85.705.000	85.705.000	
28	MN Hải Thanh		27.720.000	34.425.000	1.200.000	1.500.000	1.920.000	2.400.000				69.165.000	69.165.000	
29	MN Thịnh Long		100.260.000	125.550.000	600.000	-	1.280.000	-				227.690.000	227.690.000	
30	MN Hải Trung		46.440.000	59.850.000	600.000	750.000	1.280.000	3.200.000				112.120.000	112.120.000	
31	MN Hải Triều		37.800.000	47.250.000	-	-	-	-				85.050.000	85.050.000	
32	MN Hải Vân		74.700.000	94.050.000	-	-	2.560.000	3.200.000				174.510.000	174.510.000	
33	MN Hải Xuân		61.560.000	76.725.000	600.000	750.000	1.920.000	1.600.000				143.155.000	143.155.000	
34	MN Yên Định		38.520.000	48.150.000	-	-	1.920.000	2.400.000				90.990.000	90.990.000	
	Cộng Mầm non		1.689.840.000	2.112.075.000	24.000.000	14.250.000	84.640.000	85.600.000				4.010.405.000	4.010.405.000	
1	Tiểu học Hải An				4.500.000	6.000.000				7.488.000	0	17.988.000	17.988.000	
2	Tiểu học Hải Anh				3.600.000	5.250.000				14.976.000	18.720.000	42.546.000	42.546.000	
3	Tiểu học Hải Bắc				4.800.000	1.500.000				0	0	6.300.000	6.300.000	
4	Tiểu học TT Côn				4.200.000	2.250.000				0	-	6.450.000	6.450.000	
5	Tiểu học Hải Cường				600.000	1.500.000				0	-	2.100.000	2.100.000	
6	Tiểu học Hải Châu				3.600.000	4.500.000				0	-	8.100.000	8.100.000	
7	Tiểu học Hải Chính				600.000	1.500.000				0	-	2.100.000	2.100.000	
8	Tiểu học Hải Đồng				3.000.000	2.250.000				0	-	5.250.000	5.250.000	
9	Tiểu học Hải Đường				2.400.000	3.000.000				0	-	5.400.000	5.400.000	
10	Tiểu học Hải Giang				2.400.000	1.500.000				0	-	3.900.000	3.900.000	
11	Tiểu học Hải Hà				1.800.000	1.500.000				0	-	3.300.000	3.300.000	
12	Tiểu học Hải Hoà				2.400.000	2.250.000				0	-	4.650.000	4.650.000	
13	Tiểu học Hải Hưng				9.000.000	4.500.000				0	-	13.500.000	13.500.000	
14	Tiểu học Hải Long				7.800.000	6.000.000				0	-	13.800.000	13.800.000	
15	Tiểu học Hải Lộc				1.200.000	2.250.000				0	-	3.450.000	3.450.000	
16	Tiểu học Hải Lý				2.400.000	3.000.000				0	-	5.400.000	5.400.000	
17	Tiểu học Hải Nam				2.400.000	2.250.000				0	-	4.650.000	4.650.000	
18	Tiểu học Hải Ninh				3.900.000	3.000.000				7.488.000	9.360.000	23.748.000	23.748.000	
19	Tiểu học Hải Minh				16.200.000	12.750.000				0	-	28.950.000	28.950.000	
20	Tiểu học Hải Phong				3.000.000	3.000.000				0	-	6.000.000	6.000.000	
21	Tiểu học Hải Phúc				5.400.000	6.000.000					-	11.400.000	11.400.000	
22	Tiểu học Hải Phú				6.000.000	7.500.000				7.488.000	-	20.988.000	20.988.000	
23	Tiểu học Hải Phương				3.600.000	4.500.000				0	-	8.100.000	8.100.000	
24	Tiểu học Hải Quang				3.000.000	3.750.000				0	9.360.000	16.110.000	16.110.000	
25	Tiểu học Hải Sơn				11.400.000	4.500.000				0	-	15.900.000	15.900.000	

S TT	Trường	Kính phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kính phí năm học 2024-2025										Kính phí cấp bổ sung năm 2025 (Mã nguồn 12 - KP không thực hiện tự chủ)
			Kính phí miễn giảm học phí		Kính phí hỗ trợ chi phí học tập		Kính phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kính phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kính phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025		
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2			
26	Tiểu học Hải Tân				600.000	750.000				0		1.350.000	1.350.000
27	Tiểu học Hải Tây				8.400.000	5.250.000				7.488.000		21.138.000	21.138.000
28	Tiểu học Hải Thanh				4.200.000	4.500.000					0	8.700.000	8.700.000
29	Tiểu học Thịnh Long									7.488.000		9.438.000	9.438.000
30	Tiểu học Hải Trung				4.200.000	5.250.000				0		9.450.000	9.450.000
31	Tiểu học Hải Triều				600.000	750.000				0		1.350.000	1.350.000
32	Tiểu học Hải Vân				4.800.000	5.250.000				0		10.050.000	10.050.000
33	Tiểu học Hải Xuân				600.000	750.000				0		1.350.000	1.350.000
34	Tiểu học Yên Định				1.800.000	2.250.000				0		4.050.000	4.050.000
	Cộng Tiểu học				135.600.000	121.500.000	-	-		52.416.000	37.440.000	346.956.000	346.956.000
1	THCS Hải An		5.600.000	7.525.000	6.000.000	6.000.000						25.125.000	25.125.000
2	THCS Hải Anh		4.410.000	5.950.000	3.000.000	3.750.000						17.110.000	17.110.000
3	THCS Hải Bắc		3.360.000	3.850.000	6.000.000	5.250.000				7.488.000	9.360.000	35.308.000	35.308.000
4	THCS TT Cồn		4.060.000	2.975.000	4.200.000	2.250.000						13.485.000	13.485.000
5	THCS Hải Cường		560.000	1.050.000	1.200.000	1.500.000					9.360.000	13.670.000	13.670.000
6	THCS Hải Châu		3.360.000	4.725.000	2.400.000	3.000.000						13.485.000	13.485.000
7	THCS Hải Chính		2.380.000	2.800.000	3.000.000	3.750.000						11.930.000	11.930.000
8	THCS Hải Đồng	560.000	2.436.000	2.275.000	3000000	3.000.000						10.711.000	10.151.000
9	THCS Hải Đường		2.240.000	2.275.000	2.400.000	2.250.000						9.165.000	9.165.000
10	THCS Hải Giang		2.240.000	1.750.000	1.800.000	-						5.790.000	5.790.000
11	THCS Hải Hà		2.520.000	3.150.000	3.600.000	3.750.000						13.020.000	13.020.000
12	THCS Hải Hòa		1.680.000	1.750.000	1.800.000	750.000						5.980.000	5.980.000
13	THCS Hải Hưng		4.620.000	4.200.000	5.400.000	2.250.000				7.488.000	9.360.000	33.318.000	33.318.000
14	THCS Hải Long		3.220.000	2.975.000	3.600.000	3.000.000						12.795.000	12.795.000
15	THCS Hải Lộc		2.660.000	3.850.000	3.000.000	4.500.000						14.010.000	14.010.000
16	THCS Hải Lý		1.680.000	2.450.000	2.400.000	3.000.000						9.530.000	9.530.000
17	THCS Hải Nam		4.760.000	4.200.000	2.400.000	2.250.000						13.610.000	13.610.000
18	THCS Hải Ninh		2.380.000	2.450.000	3.600.000	2.250.000						10.680.000	10.680.000
19	THCS Hải Minh		6.860.000	8.400.000	11.400.000	8.250.000					9.360.000	44.270.000	44.270.000
20	THCS Hải Phong		1.680.000	1.750.000	1.200.000	1.500.000						6.130.000	6.130.000
21	THCS Hải Phúc		5.180.000	5.600.000	7.800.000	6.000.000						24.580.000	24.580.000
22	THCS Hải Phú		1.820.000	2.275.000	3.000.000	3.750.000						10.845.000	10.845.000
23	THCS Hải Phương		2.380.000	2.975.000	4.200.000	4.500.000				7.488.000		21.543.000	21.543.000
24	THCS Hải Quang		5.040.000	6.475.000	8.400.000	9.750.000				7.488.000	9.360.000	46.513.000	46.513.000

S T T	Trưởng	Kính phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kính phí năm học 2024-2025										Kính phí cấp bổ sung năm 2025 (Mã nguồn 12 - KP không thực hiện tự chủ)		
			Kính phí miễn giảm học phí		Kính phí hỗ trợ chi phí học tập		Kính phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi			Kính phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kính phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025			
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2					
25	THCS Hải Sơn		7.700.000	5.075.000	9.000.000	6.750.000					14.976.000	9.360.000	52.861.000	52.861.000	
26	THCS Hải Tân		1.260.000	1.750.000	-	-								3.010.000	3.010.000
27	THCS Hải Tây		3.360.000	3.325.000	5.400.000	3.000.000								15.085.000	15.085.000
28	THCS Hải Thanh		2.380.000	3.150.000	3.000.000	3.750.000								12.280.000	12.280.000
29	THCS Thịnh Long		1.820.000	1.575.000	3.600.000	2.250.000								9.245.000	9.245.000
30	THCS Hải Trung		3.640.000	4.900.000	3.600.000	4.500.000								16.640.000	16.640.000
31	THCS Hải Triều		1.400.000	1.750.000	2.400.000	3.000.000								8.550.000	8.550.000
32	THCS Hải Vân		1.960.000	3.150.000	1.200.000	1.500.000								7.810.000	7.810.000
33	THCS Hải Xuân		2.800.000	2.625.000	1.800.000	1.500.000								8.725.000	8.725.000
34	THCS Yên Định		1.400.000	1.050.000	600.000	750.000								3.800.000	3.800.000
35	THCS Hải Hậu		840.000	875.000	600.000	750.000								3.065.000	3.065.000
	Cộng THCS	560.000	105.686.000	116.900.000	126.000.000	114.000.000	-	-	-		44.928.000	56.160.000	563.674.000	563.114.000	